TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 103/2020/DS-PT
Ngày: 23 - 7 - 2020
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ

Các Thẩm phán: 1. Ông Trần Minh Hải;

2. Bà Lâm Ngọc Phượng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên Trung cấp.

Ngày 23 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2020/TLPT-DS, ngày 15 tháng 01 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; hợp đồng mua bán tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 261/2019/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2020/QĐXXPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 41/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2020; Thông báo mở lại phiên tòa số: 433/TB-TA ngày 03 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Loan: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1961 (có mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

1.2. Ông Trần Minh Ng, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

1.3. Ông Ngô Thành C, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

1.4. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

1.5. Ông Nguyễn Thành Đ1, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

1.6. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

1.7. Ông Lê Văn P, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

1.8. Ông Đinh Văn S, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Hợp tác xã N; địa chỉ trụ sở: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Văn Đ, chức vụ: Phó Giám đốc Hợp tác xã N (theo Giấy ủy quyền lập ngày 06/02/2020) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

3.2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1946; địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.3. Ông Đào Thanh H, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

3.4. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1946; địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

3.5. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.6. Ông Trần Minh Ng, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

3. Người kháng cáo: Hợp tác xã N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy L (sau đây gọi tắt là bà L) và người đại diện của bà L trình bày:

Ngày 21/9/2012, Tổ hợp tác B (sau đây gọi tắt là Tổ hợp tác) vay 120.000.000 đồng của bà L, hợp đồng vay do ông Nguyễn Văn N, ông Huỳnh Văn H, ông Đào Thanh H, ông Nguyễn Minh T, ông Nguyễn Văn L, ông Trần Minh Ng (sau đây gọi tắt là ông N, ông Văn H, ông Thanh H, ông T, ông L, ông Ng) đại diện xác lập. Sau khi vay, Tổ hợp tác có trả lãi đến tháng 5/2014 là 57.100.000 đồng. Tổ hợp tác đã ngưng hoạt động, toàn bộ tài sản của Tổ hợp tác

đã chuyển nhượng cho Hợp tác xã N (sau đây gọi tắt là Hợp tác xã) sử dụng nhưng không trả tiền vay cho bà L. Nay bà L yêu cầu Hợp tác xã có trách nhiệm trả vốn 120.000.000 đồng và lãi theo quy định của pháp luật.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Minh Ng trình bày:

Ngày 28/9/2012, Tổ hợp tác vay 95.000.000 đồng của ông Ng, hợp đồng vay do ông N, ông Thanh H, ông Văn H, ông T, ông L đại diện xác lập. Sau khi vay, Tổ hợp tác có trả lãi đến tháng 5/2014 theo mức lãi suất 3%/tháng và có trả vốn 30.000.000 đồng, còn nợ vốn 65.000.000 đồng. Tổ hợp tác đã ngưng hoạt động, toàn bộ tài sản của Tổ hợp tác đã chuyển nhượng cho Hợp tác xã nhưng không trả tiền vay cho ông Ng. Nay ông Ng yêu cầu Hợp tác xã có trách nhiệm trả vốn 65.000.000 đồng và lãi theo quy định của pháp luật.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Ngô Thành C (sau đây gọi tắt là ông C) trình bày:

Ngày 04/12/2013, Tổ hợp tác vay 60.000.000 đồng của ông C, hợp đồng vay do ông T và ông Ng đại diện xác lập. Sau khi vay, Tổ hợp tác có trả lãi đến tháng 7/2014 là 16.800.000 đồng và trả vốn được 20.000.000 đồng nên vốn còn 40.000.000 đồng. Tổ hợp tác đã ngưng hoạt động, toàn bộ tài sản của Tổ hợp tác đã chuyển nhượng cho Hợp tác xã nhưng không trả tiền vay cho ông C. Nay ông C yêu cầu Hợp tác xã có trách nhiệm trả vốn 40.000.000 đồng và lãi theo quy định của pháp luật.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ (sau đây gọi tắt là ông Đ) trình bày:

Ngày 24/9/2012, Tổ hợp tác vay 30.000.000 đồng của ông Đ, hợp đồng vay do ông N đại diện xác lập. Đến khi ông T làm Tổ trưởng thay cho ông N thì ông T yêu cầu lập lại hợp đồng đề ngày 01/02/2014 do ông T đại diện ký tên. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, Tổ hợp tác có trả lãi đầy đủ đến tháng 7/2014 với lãi suất 4%/tháng. Tổ hợp tác đã ngưng hoạt động, toàn bộ tài sản của Tổ hợp tác đã chuyển nhượng cho Hợp tác xã nhưng không trả tiền vay cho ông Đ. Nay ông Đ yêu cầu Hợp tác xã có trách nhiệm trả vốn 30.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C (sau đây gọi tắt là bà C) trình bày:

Ngày 26/10/2013, Tổ hợp tác vay 70.000.000 đồng của bà C, hợp đồng vay do ông N, ông Văn H, ông T đại diện xác lập. Sau khi vay, Tổ hợp tác có trả lãi đến tháng 4/2014 là 17.500.000 đồng. Tổ hợp tác đã ngưng hoạt động, toàn bộ tài sản của Tổ hợp tác đã chuyển nhượng cho Hợp tác xã nhưng không trả tiền vay cho bà C. Nay bà C yêu cầu Hợp tác xã có trách nhiệm trả vốn 70.000.000 đồng và lãi theo quy định của pháp luật.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn P (sau đây gọi tắt là ông P) trình bày:

Ông P cho Tổ hợp tác vay tiền 02 lần: Ngày 26/9/2013 vay 70.000.000 đồng và ngày 18/10/2013 vay 50.000.000 đồng, tổng cộng là 120.000.000 đồng. Hợp đồng vay do ông N, ông Thanh H, ông Văn H, ông T đại diện xác lập. Tháng 5/2014, Tổ hợp tác trả lãi 3.200.000 đồng và trả vốn 20.000.000 đồng nên vốn vay còn 100.000.000 đồng. Tổ hợp tác đã ngưng hoạt động, toàn bộ tài sản của Tổ hợp tác đã chuyển nhượng cho Hợp tác xã nhưng không trả tiền vay cho ông P. Nay ông P yêu cầu Hợp tác xã có trách nhiệm trả vốn 100.000.000 đồng và lãi theo quy định của pháp luật.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đinh Văn S (sau đây gọi tắt là ông S) trình bày:

Ngày 16/01/2014, Tổ hợp tác vay 100.000.000 đồng của ông S, hợp đồng vay do ông T, ông Thanh H đại diện xác lập. Sau khi vay, Tổ hợp tác trả lãi 04 tháng theo lãi suất 3%/tháng. Tổ hợp tác đã ngưng hoạt động, toàn bộ tài sản của Tổ hợp tác đã chuyển nhượng cho Hợp tác xã nhưng không trả tiền vay cho ông S. Nay ông S yêu cầu Hợp tác xã có trách nhiệm trả vốn 100.000.000 đồng và lãi theo quy định của pháp luật.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ1 (sau đây gọi tắt là ông Đ1) trình bày:

Ngày 15/12/2013, ông T đại diện Tổ hợp tác mua vật tư xây dựng của ông Đ1 với số tiền 12.566.000 đồng, Tổ hợp tác trả được 1.700.000 đồng, còn nợ 10.866.000 đồng. Tổ hợp tác đã ngưng hoạt động, toàn bộ tài sản của Tổ hợp tác đã chuyển nhượng cho Hợp tác xã nhưng không trả tiền cho ông Đ1. Nay ông Đ1 yêu cầu Hợp tác xã có trách nhiệm trả vốn 10.866.000 đồng và lãi từ tháng 8/2017 theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Hợp tác xã N do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Tổ hợp tác được thành lập để phục vụ tưới, tiêu nước cho vùng trồng lúa khu vực xã H. Tổ hợp tác hoạt động được vài năm nhưng không đạt hiệu quả nên Ủy ban nhân dân xã H mở cuộc họp thống nhất cho Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động và thành lập Hợp tác xã để phục vụ tưới, tiêu nước cho vùng trồng lúa khu vực xã H. Ngày 06/11/2014, Ủy ban nhân dân xã H mở cuộc họp với sự tham gia của đại diện Tổ hợp tác và đại diện Hợp tác xã để định giá tài sản của Tổ hợp tác chuyển nhượng cho Hợp tác xã, thỏa thuận như sau: *"Toàn bộ tài sản của Tổ hợp tác thống nhất định giá là 818.600.000 đồng, Tổ hợp tác đồng ý chuyển giao toàn bộ tài sản trị giá 818.600.000 đồng cho Hợp tác xã"*. Vào thời điểm định giá và chuyển giao tài sản, Tổ hợp tác không thông báo nợ và không ghi nhận các khoản nợ do Tổ hợp tác có nợ các nguyên đơn. Nay Hợp tác xã không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Theo bản tự khai và trong quá trinh giải quyết vụ án, người liên quan: Ông N, ông L, ông Thanh H, ông T, ông Văn H, ông Ng cùng trình bày: Các ông là thành viên của Tổ hợp tác và cũng là Ban điều hành của Tổ hợp tác. Trong thời

gian Tổ hợp tác còn hoạt động, các ông có đại diện Tổ hợp tác xác lập hợp đồng vay tiền và mua vật tư xây dựng như các nguyên đơn trình bày. Tổ hợp tác hoạt động không hiệu quả nên Ủy ban nhân dân xã thống nhất nâng lên thành Hợp tác xã, tài sản của Tổ hợp tác định giá là 818.600.000 đồng và chuyển giao cho Hợp tác xã sử dụng nên Hợp tác xã phải kế thừa nghĩa vụ của Tổ hợp tác. Nay Hợp tác xã phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho các nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 261/2019/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy L, ông Trần Minh Ng, ông Đinh Văn S, ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn Đ, ông Ngô Thành C và ông Nguyễn Thành Đ1. Buộc bị đơn: Hợp tác xã có nghĩa vụ: Trả cho bà L số tiền 165.856.000 đồng; trả cho ông Ng số tiền 105.416.000 đồng; trả cho ông S số tiền 161.118.000 đồng; trả cho ông P số tiền 162.179.000 đồng; trả cho bà C số tiền 114.268.000 đồng; trả cho ông Đ số tiền 28.287.000 đồng; trả cho ông C số tiền 64.023.000 đồng; trả cho ông Đ1 số tiền 17.392.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18 tháng 9 năm 2019, Hợp tác xã kháng cáo, không đồng ý bản án sơ thẩm, vì các lý do sau đây: Hợp tác xã thành lập hoàn toàn độc lập với Tổ hợp tác, Hợp tác xã thỏa thuận mua lại tài sản của Tổ hợp tác nên Hợp tác xã không có nghĩa vụ trả nợ thay cho Tổ hợp tác.

Tại phiên tòa:

- *Các nguyên đơn trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đồng ý Bản án dân sự sơ thẩm số: 261/2019/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- *Người đại diện của Hợp tác xã trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đồng ý nhận số tiền 40.000.000 đồng do ông T tự nguyện trả cho Hợp tác xã.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ *Ông N, ông Ng, ông Thanh H trình bày:* Thống nhất theo Bản án dân sự sơ thẩm số: 261/2019/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

+ *Ông T trình bày:* Trước đây tôi có hùn vốn vào Tổ hợp tác với số tiền 40.000.000 đồng. Do con tôi nợ Hợp tác xã nên tôi đã sang nhượng lại toàn bộ cổ phần của mình cho ông Phạm Ngọc T là Giám đốc Hợp tác xã. Nay tôi tự nguyện trả cho Hợp tác xã số tiền 40.000.000 đồng.

+ Ông L, ông Văn H: Vắng mặt.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:*

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Hợp tác xã. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 261/2019/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông S và ông Ng là không yêu cầu tính lãi suất; ghi nhận sự tự nguyện của ông T giao trả cho Hợp tác xã số tiền 40.000.000 đồng; sửa tiền lãi, án phí sơ thẩm; Hợp tác xã phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Hợp tác xã kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ đương sự tham gia phiên tòa phúc thẩm, ông L và ông Văn H có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L và ông Văn H.

[3] Về nội dung kháng cáo:

[3.1] Quá trình thành lập Tổ hợp tác:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp; lời khai của Ban đại diện Tổ hợp tác; lời khai của các đương sự, thể hiện: Tổ hợp tác được thành lập gồm có 34 tổ viên cùng hùn vốn xác lập hợp đồng hợp tác phục vụ dịch vụ tưới, tiêu nước cho vùng trồng lúa khu vực xã H theo chủ trương của Nhà nước, có lập danh sách tổ viên hùn vốn, có cử Ban đại diện Tổ hợp tác. Quá trình thành lập Tổ hợp tác có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H. Ban đại diện Tổ hợp tác qua nhiều nhiệm kỳ như sau:

- Nhiệm kỳ năm 2009 đến năm 2011, gồm có: Ông Phạm Thanh B, chức vụ: Tổ Trưởng; ông Bùi Công C, chức vụ: Tổ Phó; ông Nguyễn Văn L, chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát; ông Huỳnh Văn H, chức vụ: Thành viên Ban kiểm soát.

- Nhiệm kỳ năm 2011 đến năm 2012, gồm có: Ông Nguyễn Văn N, chức vụ: Tổ Trưởng; ông Huỳnh Văn H, chức vụ: Tổ Phó; ông Đào Thanh H, chức vụ: Tổ Phó; ông Nguyễn Văn L, chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát; bà Nguyễn Thị Thanh L, chức vụ: Kế toán; ông Lê Văn T, chức vụ: Thủ quỹ.

- Nhiệm kỳ năm 2012 đến năm 2014: Ông Nguyễn Minh T, chức vụ: Tổ Trưởng; ông Nguyễn Văn N, chức vụ: Tổ Phó; ông Huỳnh Văn H, chức vụ: Tổ Phó; ông Nguyễn Văn L, chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát; ông Võ Thanh N, chức

vụ: Thành viên Ban kiểm soát; ông Hồ Văn H, chức vụ: Kế toán; ông Đào Thanh H, chức vụ: Thủ quỹ. Tuy nhiên, ngày 23/6/2014, Ủy ban nhân dân xã H bổ nhiệm ông Trần Minh Ng, chức vụ: Tổ Phó, nhiệm kỳ: Năm 2013 đến năm 2016.

Qua mỗi nhiệm kỳ hoạt động, giữa Ban đại diện cũ và Ban đại diện mới đều lập biên bản bàn giao nhiệm vụ, tài chính, có xác nhận của chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân xã H. Như vậy, Tổ hợp tác tổ chức và hoạt động đúng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Nghị định số: 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ.

[3.2] Về tính hợp pháp của quan hệ vay và quan hệ mua bán tài sản:

Chủ thể đại diện Tổ hợp tác xác lập hợp đồng vay và hợp đồng mua bán tài sản là những người trong Ban đại diện Tổ hợp tác; giao dịch xác lập trong thời gian Tổ hợp tác đang hoạt động và còn tồn tại; mục đích vay tiền và mua vật tư xây dựng là để phục vụ hoạt động của Tổ hợp tác. Giao dịch dân sự giữa các bên trong hợp đồng vay tiền và hợp đồng mua bán vật tư xây dựng là phù hợp với quy định tại Điều 121, khoản 1 Điều 124, Điều 428, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của Tổ hợp tác theo quy định tại Điều 113 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm a khoản 1 Điều 17 của Nghị định số: 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ.

Theo ông N trình bày số tiền 120.000.000 đồng do ông N đưa cho bà L cho Tổ hợp tác vay; tuy nhiên, ông N và bà L thống nhất bà L là người khởi kiện yêu cầu Tổ hợp tác trả nợ vay để phù hợp với chủ thể xác lập hợp đồng vay đề ngày 21/9/2012 nên cấp sơ thẩm xác định bà L có quyền khởi kiện là đúng.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như: Bản tự khai của ông L ngày 14/4/2015, thể hiện: *"Đến ngày 10/9/2012, Tổ hợp tác sắp vỡ nợ nên ông N có kêu gọi các tổ viên hỗ trợ cho Tổ hợp tác vay tiền để thanh toán nợ của Tổ hợp tác nên Tổ hợp tác có vay 120.000.000đ của bà L, vay 95.000.000đ của ông Ng, những số tiền vay trên mục đích là trả nợ cho công nhân dẫn nước, tiệm quán ... số tiền này tôi có biết ..."*; Biên bản họp tổ viên Tổ hợp tác ngày 12/8/2013, có 26/34 tổ viên tham dự, có Ban đại diện tham dự với sự chứng kiến của Ủy ban nhân dân xã H, ghi nhận: Tổ hợp tác có vay 120.000.000 đồng của bà L và vay 95.000.000 đồng của ông Ng; Biên bản hòa giải ngày 03/10/2014 do Ủy ban nhân dân xã H tiến hành hòa giải giữa Tổ hợp tác với ông P, đại diện Tổ hợp tác có ông T, ông Ng và ông L tham gia đều thừa nhận Tổ hợp tác có vay 120.000.000 đồng của ông P, đã trả được 20.000.000 đồng, hiện còn nợ ông P 100.000.000 đồng.

Đối với hợp đồng vay tiền của ông Đ: Theo hợp đồng vay ngày 01/6/2012 có nội dung: Ông Đ cho Tổ hợp tác vay 25.000.000 đồng. Lời khai của ông Đ cho rằng: Khi ông T lên làm Tổ trưởng thì lập lại hợp đồng vay cũng với số tiền vay từ năm 2012. Như vậy, Tổ hợp tác vay 25.000.000 đồng của ông Đ nhưng cấp sơ thẩm xác định Tổ hợp tác vay 30.000.000 đồng của ông Đ là không có cơ sở.

Quan hệ mua bán giữa ông Đ1 và Tổ hợp tác không lập hợp đồng nhưng Ban đại diện Tổ hợp tác gồm: Ông T, ông Ng, ông Thanh H, ông N, ông L cùng lập Tờ thỏa thuận đề ngày 09/7/2015 xác nhận Tổ hợp tác có nợ tiền mua vật tư xây dựng của ông Đ1 là 12.566.000 đồng. Sau đó, Tổ hợp tác có trả cho ông Đ1 1.700.000 đồng nên còn nợ lại 10.866.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Ban đại diện Tổ hợp tác gồm: Ông N, ông Văn H, ông T, ông Ng, ông L, ông Thanh H đều thừa nhận Ban đại diện Tổ hợp tác có nợ tiền vay và nợ tiền mua vật tư xây dựng đúng theo trình bày và yêu cầu của các nguyên đơn.

[3.3] Về trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với các nguyên đơn:

Theo Biên bản Hội nghị tổ viên Tổ hợp tác ngày 17/10/2014 tại Ủy ban nhân dân xã H, với sự tham gia: 21 tổ viên Tổ hợp tác, Ban đại diện Tổ hợp tác và đại diện Ủy ban nhân dân xã H, nội dung như sau: *"Từ năm 2012 đến năm 2014, tình hình tài chính của Tổ hợp tác không ổn, chi thu không đúng quy định, không còn nguồn vốn để tiếp tục hoạt động...."*; Theo Biên bản Hội nghị tổ viên Tổ hợp tác ngày 27/10/2014 tại Ủy ban nhân dân xã H, với sự tham gia: 17 tổ viên Tổ hợp tác, Ban đại diện Tổ hợp tác và đại diện Ủy ban nhân dân xã H, nội dung như sau: *"Tổ hợp tác hoạt động không hiệu quả nên Ủy ban nhân dân xã chấm dứt hợp đồng hợp tác đối với Tổ hợp tác. Các tổ viên và Ban đại diện Tổ hợp tác cùng thống nhất định giá tài sản cố định của Tổ hợp tác là 818.600.000 đồng và chấm dứt hoạt động của Tổ hợp tác"*; Theo Biên bản định giá tài sản cố định của Tổ hợp tác ngày 06/11/2014 tại Ủy ban nhân dân xã H, với sự chứng kiến của đại diện Ủy ban nhân dân xã H, đại diện Tổ hợp tác và đại diện Hợp tác xã cùng thống nhất như sau: *"Tài sản cố định của Tổ hợp tác tại thời điểm định giá là ngày 06/11/2014 chỉ còn 668.000.000 đồng, nhưng đại diện Hợp tác xã và đại diện Tổ hợp tác thống nhất: Tổng giá trị tài sản cố định của Tổ hợp tác là 818.600.000 đồng; Tổ hợp tác chuyển giao toàn bộ tài sản cố định cho Hợp tác xã theo giá thỏa thuận là 818.600.000 đồng. Tuy nhiên, Hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ thay cho Tổ hợp tác 02 khoản nợ: Trả tiền điện 47.000.000 đồng và trả nợ công 44.000.000 đồng (tổng cộng là 91.000.000 đồng) nên số tiền còn lại là 727.600.000 đồng"*; theo Công văn số: 36/UBND ngày 13/7/2020, Ủy ban nhân dân xã H xác nhận: *"Hợp tác xã mua lại tài sản của Tổ hợp tác"*.

Như vậy, tài sản của Tổ hợp tác định giá là 818.600.000 đồng và tài sản này có được là từ số tiền góp vốn của các tổ viên (theo Danh sách tổ viên Tổ hợp tác thể hiện số tiền của các tổ viên cùng góp vào Tổ hợp tác tổng cộng là 818.600.000 đồng) theo quy định tại khoản 1 Điều 114 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm 1 khoản 1 Điều 19 của Nghị định số: 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ.

Ban điều hành Tổ hợp tác cùng với các tổ viên thỏa thuận chấm dứt Tổ hợp tác từ năm 2014 do hoạt động không đạt hiệu quả, sự việc này Ủy ban nhân dân xã H biết và thống nhất chấm dứt Tổ hợp tác là phù hợp với quy định tại điểm c

khoản 1, khoản 2 Điều 120 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm c và điểm d Điều 15 của Nghị định số: 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ.

Tại khoản 1 và khoản 2 Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 13 của Nghị định số: 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ quy định: *"Tổ hợp tác phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh tổ hợp tác. Tổ hợp tác chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của tổ..."*.

Toàn bộ tài sản của Tổ hợp tác đã chuyển nhượng cho Hợp tác xã với sự chứng kiến của đại diện Ủy ban nhân dân xã H. Tuy không có thỏa thuận Hợp tác xã phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho các nguyên đơn thay cho Tổ hợp tác nhưng thực tế Hợp tác xã đang sử dụng tài sản của Tổ hợp tác mà tài sản của Tổ hợp tác phải dùng để thực hiện nghĩa vụ dân sự do Tổ hợp tác đã xác lập với các nguyên đơn theo quy định của pháp luật. Tổ hợp tác đã chấm dứt hợp đồng hợp tác, không còn tồn tại, ngoài tài sản chuyển nhượng cho Hợp tác xã, Tổ hợp tác không còn tài sản khác. Do đó, các nguyên đơn yêu cầu Hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ dân sự trong phạm vi tài sản của Tổ hợp tác mà Hợp tác xã đang sử dụng là có cơ sở nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là đúng.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm buộc Hợp tác xã chịu trách nhiệm dân sự đối với các nguyên đơn là do Tổ hợp tác nâng lên thành Hợp tác xã là không có cơ sở, vì các tổ viên và Ban điều hành Tổ hợp tác cùng thỏa thuận chấm dứt Tổ hợp tác có sự thống nhất của Ủy ban nhân dân xã H; theo Công văn số: 36/UBND ngày 13/7/2020, Ủy ban nhân dân xã H xác nhận: *"Tổ hợp tác đã chấm dứt do hoạt động không hiệu quả, sai phạm trong việc thu, chi; nhằm ổn định cho sản xuất nên thành lập Hợp tác xã"*. Hợp tác xã có quyết định thành lập và có điều lệ hoạt động độc lập với Tổ hợp tác.

Khi Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động thì phần vốn góp của tổ viên Tổ hợp tác chỉ còn tồn tại là tài sản định giá là 818.600.000 đồng và bán toàn bộ tài sản cho Hợp tác xã, khoản tài sản này phải dùng thực hiện nghĩa vụ cho các nguyên đơn mà Tổ hợp tác đang có nợ, nên tổ viên Tổ hợp tác không được nhận lại phần vốn góp.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Nghị định số: 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ: *"Tổ viên chỉ được phần vốn góp trong trường hợp các khoản nợ đã thanh toán xong mà tài sản chung của tổ vẫn còn thì tài sản còn lại được chia cho tổ viên theo tỉ lệ tương ứng với giá trị tài sản góp vào Tổ hợp tác"*; theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số: 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ: *" ...Việc định đoạt tài sản là tư liệu sản xuất của tổ hợp tác phải được toàn bộ tổ viên đồng ý; đối với tài sản khác phải được đa số tổ viên đồng ý"*. Vì vậy, tổ viên Tổ hợp tác tự ý chuyển nhượng phần vốn góp cho xã viên Hợp tác xã không có sự thống nhất của tập thể và Ban đại diện Tổ hợp tác, không có xác nhận của chính quyền địa phương là không đúng pháp luật. Hơn nữa, vào thời điểm thỏa thuận mua bán và giao nhận tài sản, giữa Tổ

hợp tác và Hợp tác xã không có thỏa thuận việc thanh toán tiền mua tài sản bằng hình thức mỗi xã viên Hợp tác xã tự thanh toán tiền cho mỗi tổ viên Tổ hợp tác tương ứng với phần vốn góp vào tổ. Do đó, Hợp tác xã cho rằng mỗi xã viên Hợp tác xã tự thanh toán tiền cho mỗi tổ viên Tổ hợp tác tương ứng với phần vốn góp vào Tổ hợp tác là đã thanh toán xong khoản tiền mua tài sản của Tổ hợp tác là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Hợp tác xã như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[3.4] Xác định nợ vốn và lãi chưa trả:

Bà L, ông Ng, ông C, ông S, ông P, bà C và Tổ hợp tác thỏa thuận lãi suất vay 3%/tháng, 4%/tháng, 5%/tháng là vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm trả lãi nên cấp sơ thẩm điều chỉnh lãi suất vay là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Tuy nhiên, số tiền đã nhận dư vào thời điểm trả lãi, cấp sơ thẩm không trừ vào vốn vay là không đúng. Do đó, cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về nợ vốn và lãi như sau:

- Bà L cho Tổ hợp tác vay 120.000.000 đồng tháng 9/2012. Đến tháng 5/2014, bà L nhận lãi 57.100.000 đồng. Điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật như sau:

+ Vốn 120.000.000 đồng x 1,125%/tháng (0,75% x 150%) x 20 tháng (từ tháng 9/2012 đến tháng 5/2014) = 27.000.000 đồng (lãi) nhưng bà L đã nhận 57.100.000 đồng, vậy tại thời điểm tháng 5/2014 bà L nhận dư tiền lãi là 30.100.000 đồng.

+ Số tiền dư 30.100.000 đồng được trừ vào vốn 120.000.000 đồng nên đến tháng 5/2014 vốn còn 89.900.000 đồng (120.000.000 đồng – 30.100.000 đồng).

+ Tiếp tục tính lãi từ tháng 5/2014 đến xét xử sơ thẩm tháng 9/2019 là 64 tháng: Vốn 89.900.000 đồng x 1,125%/tháng x 64 tháng = 64.728.000 đồng (lãi).

Vốn và lãi chưa trả là: 89.900.000 đồng + 64.728.000 đồng = 154.628.000 đồng.

- Ông Ng cho Tổ hợp tác vay 95.000.000 đồng tháng 9/2012. Đến tháng 5/2014, ông Ng nhận lãi 57.000.000 đồng và vốn 30.000.000 đồng nên còn nợ vốn 65.000.000 đồng. Điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật như sau:

+ Vốn 95.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 20 tháng (từ tháng 9/2012 đến tháng 5/2014) = 21.375.000 đồng (lãi) nhưng ông Ng đã nhận lãi 57.000.000 đồng, vậy đến tháng 5/2014 ông Ng nhận dư tiền lãi là 35.625.000 đồng (57.000.000 đồng – 21.375.000 đồng).

+ Số tiền dư 35.625.000 đồng được trừ vào vốn 65.000.000 đồng nên đến tháng 5/2014 vốn vay còn 29.375.000 đồng (65.000.000 đồng - 35.625.000 đồng).

+ Tiếp tục tính lãi từ tháng 5/2014 đến xét xử sơ thẩm tháng 9/2019 là 64 tháng: Vốn 29.375.000 đồng x 1,125%/tháng x 64 tháng = 21.150.000 đồng (lãi).

Vốn và lãi chưa trả là: 29.375.000 đồng + 21.150.000 đồng = 50.525.000 đồng.

Như vậy, số tiền vay của ông Ng còn 50.525.000 đồng nên Hội đồng xét xử không chấp nhận việc ông Ng yêu cầu Hợp tác xã trả vốn vay 65.000.000 đồng.

- Ông S cho Tổ hợp tác vay 100.000.000 đồng tháng 01/2014. Đến tháng 5/2014, ông S đã nhận lãi 12.000.000 đồng. Điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật như sau:

+ Vốn 100.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 04 tháng (tháng 01/2014 đến tháng 5/2014) = 4.500.000 đồng nhưng ông S đã nhận tiền lãi 12.000.000 đồng, vậy đến tháng 5/2014 ông S nhận dư tiền lãi là 7.500.000 đồng (12.000.000 đồng - 4.500.000 đồng).

+ Số tiền dư 7.500.000 đồng được trừ vào vốn 100.000.000 đồng nên đến thời điểm tháng 5/2014 vốn vay còn 92.500.000 đồng (100.000.000 đồng - 7.500.000 đồng).

+ Tiếp tục tính lãi từ tháng 5/2014 đến xét xử sơ thẩm tháng 9/2019 là 64 tháng: Vốn 92.500.000 đồng x 1.125%/tháng x 64 tháng = 66.600.000 đồng (lãi).

Vốn và lãi chưa trả là: 92.500.000 đồng + 66.600.000 đồng = 159.100.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S yêu cầu Hợp tác xã trả cho ông 100.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của ông S.

- Ông P cho Tổ hợp tác vay 02 lần: Ngày 26/9/2013âl (tức tháng 10/2013dl) vay 70.000.000 đồng, ngày 18/10/2013âl (tức tháng 11/2013dl) vay 50.000.000 đồng, tổng cộng 120.000.000 đồng. Đến tháng 5/2014, ông P nhận lãi 3.200.000 đồng và vốn 20.000.000 đồng nên vốn vay còn 100.000.000 đồng. Điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật như sau:

+ Vốn vay lần thứ 1: 70.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 01 tháng (từ tháng 10/2013 đến tháng 11/2013) = 787.500 đồng (lãi).

+ Tháng 11/2013 vay thêm 50.000.000 đồng, cộng 02 lần vay là 120.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 06 tháng (từ tháng 11/2013 đến tháng 5/2014) = 8.100.000 đồng (lãi).

Tổng cộng lãi của 02 lần vay là 8.887.500 đồng (787.500 đồng + 8.100.000 đồng) nhưng ông P nhận lãi 3.200.000 đồng nên còn nợ lãi 5.687.000 đồng và nợ vốn 100.000.000 đồng.

+ Tiếp tục tính lãi từ tháng 5/2014 đến xét xử sơ thẩm tháng 9/2019 là 64 tháng: Vốn 100.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 64 tháng = 72.000.000 đồng (lãi) + 5.687.000 đồng (nợ lãi đến tháng 5/2014) = 77.687.500 đồng.

Vốn và lãi chưa trả là: 100.000.000 đồng + 77.687.500 đồng = 177.687.500 đồng.

- Bà C cho Tổ hợp tác vay 70.000.000 đồng tháng 11/2013. Đến tháng 4/2014, bà C nhận lãi 17.500.000 đồng. Điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật như sau:

+ Vốn 70.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 05 tháng = 3.937.500 đồng nhưng bà C nhận lãi 17.500.000 đồng, vậy bà C nhận dư tiền lãi 13.563.000 đồng.

+ Số tiền dư 13.563.000 đồng được trừ vào vốn 70.000.000 đồng, nên đến tháng 4/2014 vốn còn 56.437.000 đồng (70.000.000 đồng - 13.563.000 đồng).

+ Tiếp tục tính lãi từ tháng 4/2014 đến xét xử sơ thẩm tháng 9/2019 là 65 tháng: Vốn 56.437.000đ x 1,125%/tháng x 65 tháng = 41.270.000 (lãi).

Vốn và lãi chưa trả là: 56.437.000 đồng + lãi 41.270.000 đồng = 97.707.000 đồng.

- Ông C cho Tổ hợp tác vay 60.000.000 đồng tháng 01/2014. Đến tháng 7/2014, ông C nhận lãi 16.800.000 đồng và vốn 20.000.000 đồng nên còn nợ vốn 40.000.000 đồng. Điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật như sau:

+ Vốn 60.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 06 tháng (từ tháng 01/2014 đến tháng 7/2014) = 4.050.000 đồng nhưng ông C đã nhận tiền lãi 16.800.000 đồng, vậy ông C nhận dư 12.750.000 đồng.

+ Số tiền dư 12.750.000 đồng được trừ vào vốn 40.000.000 đồng nên đến tháng 7/2014 vốn còn 27.250.000 đồng (40.000.000 đồng – 12.750.000 đồng).

+ Tiếp tục tính lãi từ tháng 7/2014 đến xét xử sơ thẩm tháng 9/2019 là 62 tháng: Vốn 27.250.000 đồng x 1,125%/tháng x 62 tháng = 19.007.000 đồng (lãi).

Vốn và lãi chưa trả là: 27.250.000 đồng + 19.007.000 đồng = 46.257.000 đồng.

- Đối với khoản vay của ông Đ: Tuy ông Đ không yêu cầu tính lãi nhưng ông Đ yêu cầu trả vốn 30.000.000 đồng là không có cơ sở như đã nhận định tại phần [3.2]. Căn cứ vào hợp đồng vay lập ngày 01/6/2012, vốn vay 25.000.000 đồng, ông Đ thừa nhận có nhận lãi đến tháng 7/2014 là 25.000.000 đồng. Điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật như sau:

+ Vốn 25.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 25 tháng = 7.031.250 đồng, nhưng ông Đ đã nhận lãi 25.000.000 đồng, vậy ông Đ nhận dư tiền lãi 17.968.750 đồng.

+ Số tiền dư 17.968.750 đồng được trừ vào vốn vay 25.000.000 đồng nên đến tháng 7/2014 vốn còn 7.031.250 đồng (25.000.000 đồng - 17.968.750 đồng).

+ Tiếp tục tính lãi từ tháng 7/2014 đến xét xử sơ thẩm tháng 9/2019 là 62 tháng: Vốn 7.031.250 đồng x 1,125%/tháng x 62 tháng = 4.904.297 đồng (lãi).

Vốn và lãi chưa trả là: Vốn 7.031.250 đồng + 4.904.297 đồng = 11.935.000 đồng.

- Đối với hợp đồng mua vật tư của ông Đ1: Nợ vốn 10.866.000 đồng, ông Đ1 yêu cầu tính lãi chậm trả từ tháng 8/2017 đến xét xử sơ thẩm tháng 9/2019 là 25 tháng. Cấp sơ thẩm xác định trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự của hợp đồng mua bán tài sản theo lãi suất cơ bản nhân với 150% là không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 305, khoản 2 Điều 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005; đồng thời, xác định thời gian tính lãi từ tháng 7/2014 là vượt quá yêu cầu của ông Đ1 (vì ông Đ1 chỉ yêu cầu tính lãi từ tháng 8/2017). Do đó, cấp phúc thẩm xác định vốn và lãi như sau: Vốn 10.866.000 đồng x 0,75%/tháng x 25 tháng = 2.037.375 đồng (lãi). Vốn và lãi chưa trả là: Vốn 10.866.000 đồng + lãi 2.037.275 đồng = 12.903.000 đồng.

Tổng cộng nợ vốn và lãi chưa trả cho các nguyên đơn là: 651.642.500 đồng [cụ thể: 154.628.000 đồng (L) + 50.525.000 đồng (Ng) + 100.000.000 đồng (S) + 177.687.500 đồng (P) + 97.707.000 đồng (C) + 46.257.000 đồng (C) + 11.935.000 đồng (Đ) + 12.903.000 đồng (Đ1)]. Số tiền phải trả cho các nguyên đơn là 651.642.500 đồng là trong phạm vi giá trị tài sản của Tổ hợp tác mà Hợp tác xã đang quản lý và sử dụng.

[4] Đối với số tiền 40.000.000 đồng là cổ phần của ông T, sau khi Tổ hợp tác ngưng hoạt động thì ông T đã tự ý sang nhượng lại toàn bộ cổ phần của ông T cho ông Phạm Ngọc T là Giám đốc Hợp tác xã. Tại phiên tòa, ông T tự nguyện trả cho Hợp tác xã số tiền 40.000.000 đồng và người đại diện hợp pháp của Hợp tác xã đồng ý nhận số tiền 40.000.000 đồng do ông T trả. Xét thấy, sự thỏa thuận của ông T với Hợp tác xã là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của ông T với Hợp tác xã, ông T có nghĩa vụ trả cho Hợp tác xã số tiền 40.000.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hợp tác xã N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 và khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Hợp tác xã N.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 261/2019/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Cụ thể:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy L, ông Trần Minh Ng, ông Đinh Văn S, ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị C, ông Ngô Thành C, ông Nguyễn Thành Đ1.

Buộc Hợp tác xã N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thúy L số tiền 154.628.000 đồng; trả cho ông Trần Minh Ng số tiền 50.525.000 đồng; trả cho ông Đinh Văn S số tiền 100.000.000 đồng; trả cho ông Lê Văn P số tiền 177.687.500 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 97.707.000 đồng; trả cho ông Ngô Thành C số tiền 46.257.000 đồng; trả cho ông Nguyễn Thành Đ1 số tiền 12.903.000 đồng.

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ: Buộc Hợp tác xã N có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 11.935.000 đồng.

2.3. Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Minh T với Hợp tác xã N về việc ông Nguyễn Minh T có nghĩa vụ trả cho Hợp tác xã N số tiền 40.000.000 đồng.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thúy L được nhận lại tạm ứng án phí 3.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0005714 ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân;

- Ông Trần Minh Ng được nhận lại tạm ứng án phí 1.600.000 đồng theo Biên lai thu số 0005667 ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân;

- Ông Đinh Văn S được nhận lại tạm ứng án phí 2.500.000 đồng theo Biên lai thu số 0005663 ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân;

- Ông Lê Văn P được nhận lại tạm ứng án phí 2.500.000 đồng theo Biên lai thu số 0005669 ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân;

- Bà Nguyễn Thị C được nhận lại tạm ứng án phí 1.750.000 đồng theo Biên lai thu số 0005664 ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân;

- Ông Ngô Thành C được nhận lại tạm ứng án phí 1.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0005542 ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân;

- Ông Nguyễn Thành Đ1 được nhận lại tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0005645 ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân;

- Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận là 903.000 đồng (ông Đ yêu cầu Hợp tác xã trả số tiền 30.000.000 đồng nhưng chỉ được chấp nhận 11.935.000 đồng), được trừ vào tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 750.000 đồng theo Biên lai thu số 0005543 ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, ông Nguyễn Văn Đ còn phải tiếp tục nộp 153.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

- Hợp tác xã N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 30.065.700 đồng.

2.5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hợp tác xã N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0006177 ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Văn phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ngô Ngọc Phỉ